

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 47/2021/DS-PT

Ngày 27-12-2021

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Lưu Toàn Nghĩa

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc *Tranh chấp về thừa kế tài sản*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2021/QĐ-PT ngày 09/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2021/QĐ-PT ngày 20/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1962.

Đều trú tại: thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972; Trú tại: thôn Đ2, xã Đ3, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

- Anh Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1993; Trú tại: thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

4. Người được triệu tập: Ông Nhâm Đông D, sinh năm 1959; Trú tại:

thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

5. Người kháng cáo: Bà Trần Thị T - Bị đơn.

6. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

(Bà Trần Thị T, ông Nhâm Đông D có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ đẻ là** cụ Nguyễn Ngọc M1 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T3), sinh năm 1928, chết năm 2003 và cụ Lê Thị C, sinh năm 1931, chết năm 2004. Khi chết hai cụ không để lại di chúc.

Cụ M1 và cụ C có 03 người con chung gồm: ông Nguyễn Ngọc B (tên gọi khác là Nguyễn Văn T4), bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị N.

Ông Nguyễn Ngọc B sinh năm 1960, chết năm 2015; có vợ là bà Trần Thị T. Ông B bà T có 01 con chung là anh Nguyễn Ngọc T2.

*** Tài sản cụ M1, cụ C để lại bao gồm:**

- Diện tích 194m² đất ở tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299 (nay là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 08 theo đo đạc năm 2007) tại thôn T1, xã Đ, Đ1, tỉnh Thái Bình.

- Diện tích 1.072m² đất nông nghiệp, gồm:

+ 47m² đã được quy đổi thành 141m² đất ao tại thửa đất ao số 81 tờ bản đồ số 8 đo đạc năm 2007 (sử dụng chung cùng hộ ông Nguyễn Văn T5 và hộ ông Nguyễn Tiến T6), vợ chồng ông B, bà T đã đôn lấp 89,3m² và khi đo đạc năm 2007 đã nhập vào thửa đất ở, phần diện tích đất ao còn lại là 51,7m² giữ nguyên hiện trạng là mặt nước. Toàn bộ diện tích đất ao đã đôn lấp và đất ao còn lại do bà Trần Thị T đang quản lý, sử dụng.

+ 1.025m² đất nông nghiệp ngoài đồng (gồm 157m² ở xứ đồng L và 868m² ở xứ đồng L1), hiện nay bà Trần Thị T đang quản lý, sử dụng.

Năm 1992 bà M lấy chồng tại xã Đ3 nhưng sau đó vợ chồng bà ly hôn nên năm 1995 bà về ở cùng với bố mẹ đẻ là cụ M1, cụ C và chuyển khẩu về xã Đ sinh sống từ đó đến nay. Sau khi cụ M1, cụ C chết, năm 2011 bà có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích 68m² và công trình phụ, sân giếng, bể nước, tường bao trên diện tích đất ở 194m², toàn bộ công sức, chi phí xây dựng là do bà tự bỏ ra. Đối

với diện tích đất ở còn lại của cụ M1, cụ C, tuy vợ chồng ông B, bà T đã chuyển ra khu chuyển đổi ở cánh đồng L sinh sống từ năm 1998 nhưng bà T vẫn trồng chuối trên đó. Năm 2011 bà có làm đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vì do hiểu biết pháp luật hạn chế, bà nghĩ chỉ con trai mới có quyền về đất thừa kế nên bà có đề nghị ông B cho được hưởng một phần đất ở trong diện tích đất ở 194m², tuy nhiên bà xác định chưa bao giờ bố mẹ bà tuyên bố cho ông B diện tích đất ở nào. Vì vậy bà xác định diện tích 194m² là di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại.

Ngoài ra cụ M1 cụ C không để lại tài sản gì khác.

Trên diện tích di sản của cụ M1 cụ C, bà T có trồng một số khóm chuối. Bà thừa nhận bà T có công sức quản lý, trông coi đối với diện tích đất là di sản của bố mẹ bà.

Bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của bố mẹ bà là cụ M1, cụ C đối với diện tích 194m² đất ở và 1.025m² đất nông nghiệp ở ngoài đồng (đất trồng lúa). Còn diện tích 141m² đất ao bà không yêu cầu Tòa án chia thừa kế.

*** Bị đơn - bà Trần Thị T trình bày:**

Về họ tên, năm sinh, năm mất của cụ M1, cụ C, về hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ, bà đồng ý với lời trình bày của Nguyên đơn. Chồng bà là ông Nguyễn Ngọc B (tên gọi khác là Nguyễn Văn T4) đã chết năm 2015, bà và ông B có 01 con chung là anh Nguyễn Ngọc T2.

Cụ M1, cụ C có 194m² đất ở nhưng khoảng năm 1986 - 1987 thì các cụ đã cho vợ chồng bà 94m² đất ở, đã làm thủ tục tại UBND xã Đ, có tờ khai nộp thuế đất ngày 20/3/1993 mang tên ông Nguyễn Văn T4 (T3) nên phần diện tích đất ở của cụ M1, cụ C còn lại là 100m².

Năm 1995 bà M ly hôn chồng nên có về ở cùng bố mẹ chồng bà, đến năm 2011, sau khi bố mẹ chồng bà đã chết, bà M đã làm đơn xin chuyển nhượng 68m² đất ở và đã được chồng bà ông B và bà N đã ký nên bà M đã được hưởng thừa kế của bố mẹ chồng bà rồi, bà M đã làm nhà cấp 4 trên diện tích đất ở 68m² và quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Phần diện tích đất ở còn lại hiện bà là người quản lý từ khi cụ M1, cụ C chết đến nay.

Cụ M1, cụ C không có tài sản gì trên đất.

Đối với phần diện tích đất nông nghiệp cụ M1, cụ C được giao bà thống nhất như bà M trình bày.

Tháng 01/2020, bà chuyển nhượng cho ông Nhâm Đông D phần diện tích

đất ruộng khoảng 500m² tại xứ đồng L, thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình với giá 180 triệu đồng/500m², hai bên không làm thủ tục chuyển nhượng tại UBND xã Đ theo quy định. Bà xác định phần diện tích đất nông nghiệp bà đã chuyển nhượng cho ông D là phần đất nông nghiệp của hộ gia đình bà, không liên quan đến diện tích đất nông nghiệp của cụ M1, cụ C.

Bà T nhất trí kết quả thẩm định ngày 30/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, xác định tổng diện tích đất của cụ M1, cụ C tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 08 là 283,3m² (trong đó có 194m² đất ở và 89,3m² đất trồng cây lâu năm).

*** Quan điểm của bà T đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M:**

Bà T khẳng định cụ M1, cụ C chỉ còn lại di sản là 100m² đất ở, nên nhất trí chia thừa kế của cụ M1 cụ C đối với 100m² đất ở. Phần 94m² đất ở thuộc quyền sử dụng của bà vì cụ M1, cụ C đã cho vợ chồng bà. Trên diện tích đất ở và phần diện tích đất ao đã đôn lấp bà có trồng chuối, nếu Tòa án chia diện tích đất ở, bà yêu cầu tính công sức quản lý, giữ gìn đất ở và thanh toán tiền các khóm chuối bà đã trồng.

Đối với 157m² đất nông nghiệp ở xứ đồng L, bà T đồng ý chia thừa kế nhưng yêu cầu phải tính công sức quản lý, tôn tạo đất cho bà từ năm 1998 đến nay.

Đối với 868m² đất nông nghiệp ở xứ đồng L1, bà T yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật (trường hợp bà M, bà N có nhu cầu sử dụng bà đồng ý chia cho bà M, bà N sử dụng và thanh toán tiền cho bà).

Đối với 141m² đất ao (gồm 89,3m² do vợ chồng bà đã đôn lấp và 51,7m² đất ao còn lại) bà không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế, không yêu cầu giải quyết công sức đôn lấp.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị N** nhất trí với trình bày và yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà M. Bà nhường toàn bộ phần di sản được hưởng cho bà M và không yêu cầu bà M thanh toán giá trị di sản.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Nguyễn Ngọc T2** nhất trí với lời trình bày và quan điểm của bà T.

*** Ông Nhâm Đông D** xác nhận có nhận chuyển nhượng 500m² đất nông nghiệp tại xứ đồng L của bà Trần Thị T như bà T đã trình bày.

*** Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng** đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác định tổng diện tích đất của cụ M1, cụ C tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 08 là 283,3m² (trong đó có 194m² đất ở và 89,3m² đất trồng cây

lâu năm), giá trị đất ở là 400.000 đồng/m², đất nông nghiệp là 45.000 đồng/m². Trên thửa đất số 90 có 43 khóm chuối trị giá 31.000 đồng/khóm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 06/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình: đã áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 156, Điều 165, Điều 271, Điều 273 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, Điều 166, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị M đối với diện tích đất ở 194m² tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05/DC bản đồ 299/TTg và 1.025m² đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Ngọc M1 (tức cụ Nguyễn Văn T3) và cụ Lê Thị C ở thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

2. Xử:

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý sử dụng 194m² là di sản của cụ Nguyễn Ngọc M1 (tức T3) và cụ Lê Thị C tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05/DC bản đồ 299/TTg (Theo đo đạc năm 2007 tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 08) ở thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình được xác định:

- Ranh giới phía Đông lấy bức tường bao cũ do bà Nguyễn Thị T xây dựng làm chuẩn được xác định từ điểm 1 đến điểm 2, điểm 3 và 4 có chiều dài 12,16m giáp phần đất ngõ đi của thôn T1.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 1 đến điểm 11, 10 và điểm 9 có chiều dài 16,02m giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn Tiến T6.

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm 9 đến điểm 12 dài 7.76m giáp phần đất ao đã đôn lấp.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm 12 đến điểm 5, 4 dài 20,12m giáp phần đất hộ gia đình ông Bùi Văn T7.

(Có bản vẽ, đo đạc, sơ đồ, vị trí tọa độ các điểm kèm theo bản án).

* Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho bà Trần Thị T, anh Nguyễn Ngọc T2: 25.866.000 đồng (Trong đó: Phần của bà Trần Thị T là 12.933.000 đồng; Phần của anh Nguyễn Ngọc T2 là 12.933.000 đồng).

* Phần giá trị tài sản bà Nguyễn Thị M được hưởng và phần của bà Nguyễn Thị N nhường cho bà M được hưởng, tổng là 51.732.000 đồng.

2.2. Buộc bà Nguyễn Thị M phải thanh toán công sức quản lý, tôn tạo tài sản đối với phần diện tích 126m² từ năm 2004 đến nay mà bà Trần Thị T trồng chuối là: 20.000.000 đồng.

2.3. Chấp nhận việc bà Nguyễn Thị M, bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị N và các hộ gia đình sử dụng chung là ông Nguyễn Tiến T6 và hộ ông Nguyễn Văn T5 đều đề nghị giữ nguyên hiện trạng đối với diện tích 141m² đất ao (trong đó 89,3m² ông B, bà T đã đôn lấp vào diện tích đất ao và hiện phần đất ao còn lại là 51,7m²) và không yêu cầu giải quyết.

Chấp nhận việc bà Trần Thị T không đề nghị giải quyết công sức đôn lấp đối với diện tích 89,3m² đất ao.

2.4. Đối với diện tích 1.025m² đất nông nghiệp (trong đó có diện tích 157m² đất nông nghiệp tại xứ đồng L và diện tích 868m² đất nông nghiệp tại xứ đồng L1).

- Giao cho bà Trần Thị T tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất nông nghiệp là di sản của cụ M1, cụ C (157m² x 45.000 đồng) trị giá 7.065.000 đồng tại thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình được chia làm 3 phần, mỗi phần là 2.355.000 đồng. Phần của bà T và anh T2 được hưởng là 2.355.000 (trong đó phần của bà T là 1.177.500 đồng, phần anh T2 là 1.177.500 đồng).

Buộc bà Trần Thị T có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản cho bà Nguyễn Thị M là 2.355.000 đồng; Thanh toán giá trị di sản cho bà Nguyễn Thị N là 2.355.000 đồng và thanh toán giá trị di sản cho anh Nguyễn Ngọc T2 là 1.177.500 đồng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý, sử dụng diện tích 868m² đất nông nghiệp tại xứ đồng L1 tại thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình là di sản của cụ M1, cụ C (868m²x45.000 đồng) trị giá 41.175.000 đồng được chia làm 3 phần mỗi phần được hưởng 13.725.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị M phải thanh toán giá trị di sản cho bà Trần Thị T, anh Nguyễn Ngọc T2 là 13.725.000 đồng (trong đó phần của bà T là 6.862.500 đồng, phần của anh T2 là 6.862.500 đồng); Thanh toán giá trị di sản cho bà Nguyễn Thị N là 13.725.000 đồng.

* Phần giá trị tài sản bà Nguyễn Thị M được hưởng và phần của bà Nguyễn Thị N nhường cho bà M hưởng, tổng là 32.160.000 đồng.

2.5 Tổng giá trị tài sản mà các hàng thừa kế được hưởng, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị M được hưởng giá trị tài sản là: 83.892.000 đồng.

- Bà Trần Thị T được hưởng giá trị tài sản là 42.306.000 đồng.
- Anh Nguyễn Ngọc T2 được hưởng giá trị tài sản là 20.973.000 đồng.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- + Bà Nguyễn Thị M phải chịu 4.194.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- + Bà Trần Thị T phải chịu 2.115.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- + Anh Nguyễn Ngọc T2 phải chịu 1.048.650 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các đương sự.

*** Về kháng cáo, kháng nghị:**

Ngày 11/8/2021, bà T nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà đề nghị cấp phúc thẩm xác định di sản của cụ M1 cụ C chỉ còn 100m² đất ở và bà yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật.

Ngày 20/8/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại công sức bảo quản di sản, chia lại thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, xác định lại án phí các đương sự phải chịu.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà T trình bày bà không yêu cầu chia thừa kế của cụ M1, cụ C đối với 141m² đất ao, không yêu cầu giải quyết công sức đôn lấp 89,3m² đất ao, không yêu cầu thanh toán công sức bảo quản, tôn tạo đối với 157m² đất nông nghiệp ở xứ đồng L vì Tòa án sơ thẩm đã giao cho bà được tiếp tục sử dụng 157m² đất đó.

- Ông Nhâm Đông D trình bày diện tích đất nông nghiệp ông nhận chuyển nhượng của bà T tại xứ đồng L thuộc diện tích hộ gia đình bà T được giao, không thuộc diện tích đất của cụ M1, cụ C để lại.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình** vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và Bà M, bà T, bà N đã chấp hành đúng các quy

định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T2 vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, sửa bản sơ thẩm theo hướng xác định lại công sức bảo quản di sản, chia lại di sản thừa kế và xác định lại án phí dân sự các đương sự phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của Bị đơn – bà Trần Thị T gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, bà T đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, vì vậy kháng cáo là hợp lệ, được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/8/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình ban hành trong thời hạn luật định là hợp lệ.

[1.2] Về xác định tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Nhâm Đông D là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án vì đã nhận chuyển nhượng 500m² đất nông nghiệp của bà Trần Thị T tại xứ đồng L. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bà T, ông D đều xác định diện tích đất các bên chuyển nhượng cho nhau không liên quan đến 157m² đất của cụ M1, cụ C được giao tại xứ đồng L mà bà T đang quản lý. Xét việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông D, vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại: Ông Nhâm Đông D không tham gia tố tụng với vai trò Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.3] Về sự vắng mặt đương sự: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn Ngọc T2 vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của bố đẻ là cụ Nguyễn Ngọc M1 (tên gọi khác là Nguyễn Văn T3) và mẹ đẻ là cụ Lê Thị C, khi chết hai cụ đều không để lại di chúc.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế của cụ M1 ngày 25/9/2003, thời điểm mở thừa kế của cụ C ngày 29/4/2004 và xác định hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm 3 người con đẻ là ông Nguyễn Ngọc B (tức T4), bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N - là phù hợp với Giấy chứng tử của hai cụ, phù hợp với trình bày của các đương sự và xác nhận của chính quyền địa phương nơi cụ M1 cụ C cư trú về hàng thừa kế. Ông B đã chết ngày 27/01/2015, vì vậy bà T và anh T2 là vợ và con ông B được hưởng thừa kế chuyển tiếp của ông B.

Về xác định di sản thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ M1, cụ C để lại di sản gồm 194m² đất ở tại thôn T1, xã Đ, Đ1, tỉnh Thái Bình (Theo tài liệu địa chính đo đạc theo chỉ thị 299/Ttg là thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05, sổ quy chủ mang tên cụ Nguyễn Văn T3. Theo tài liệu địa chính đo đạc năm 2007 là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 08. Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất lập ngày 10/6/2007 ghi tên chủ hộ là ông Nguyễn Ngọc B, bà Trần Thị T). Ngoài ra hai cụ còn để lại 868m² đất ruộng tại xứ đồng L1 (chia cùng diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà M) và 157m² đất nông nghiệp ở xứ đồng L (chia cùng diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà T).

Bà T nhất trí việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ M1, cụ C đối với đất nông nghiệp như nêu trên, nhưng không nhất trí đối với diện tích đất ở được xác định là di sản, vì cho rằng năm 1986 cụ M1, cụ C đã tách cho ông B, bà T 94m² đất ở của thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, bà T, anh T2 không cung cấp được hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài liệu chứng cứ thể hiện ý chí của cụ M1, cụ C tặng cho đất cho ông B bà T, mà chỉ cung cấp được tờ khai thuế ngày 20/3/1993, có nội dung “Họ tên người kê khai: Nguyễn Văn T4 (T3), tổng diện tích đất phải chịu thuế: 94” và cung cấp “Sơ đồ mặt bằng” có nội dung “Tên chủ hộ: Nguyễn Ngọc B, địa chỉ: Xóm 6 Đ, diện tích đất ở 94m², diện tích nhà ở 18m²” và có vẽ sơ đồ, có chữ ký của ông B và đóng dấu xác nhận của UBND xã Đ. “Sơ đồ mặt bằng” này không đề ngày lập, không vẽ lối đi vào diện tích đất 94m², cũng không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ M1, cụ C. Lời khai của bà T tại Tòa án cấp phúc thẩm thể hiện, cụ M1 cho vợ chồng bà diện tích đất giáp ao, không tiếp giáp mặt ngõ, để đi được vào phần đất đó phải đi qua sân nhà cụ M1. Theo quy định pháp luật, quyền sử dụng đất là một loại tài sản đặc biệt, khi tặng cho (chuyển quyền sử dụng đất) phải tuân theo các quy định của pháp luật như: Phải lập thành văn bản, có chữ ký của bên tặng cho và bên nhận tặng cho, phải được chính quyền địa phương chứng thực hoặc công chứng, sau đó phải được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Mặt khác, để tách thửa đất ở phải đảm bảo điều kiện có lối đi. Tài liệu địa chính do UBND xã Đ quản lý có “Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất” lập ngày 10/6/2007 đối với diện tích đất ở tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 8, thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, diện tích 284,6m² ghi tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Ngọc B, bà Trần Thị T,

tuy nhiên văn bản đó không phải là tài liệu xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của ông B bà T. Mặt khác thời điểm đó cụ M1, cụ C đã chết, các cụ không có di chúc để lại diện tích đất ở cho ông B bà T được thừa kế, cũng không có văn bản chuyển quyền sử dụng đất nào khác từ 2 cụ cho ông B bà T. Như vậy việc bà T trình bày cụ M1, cụ C đã tặng cho đất ông B bà T 94m² đất ở, nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ M1, cụ C để lại là 194m² đất ở là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bà T không cung cấp bổ sung được tài liệu chứng cứ nào khác làm căn cứ cho trình bày của bà, vì vậy yêu cầu kháng cáo này của bà T là không được chấp nhận.

Cụ M1 cụ C còn có quyền sử dụng 141m² đất ao được quy đổi từ 47m² đất nông nghiệp (đất ruộng cấy lúa), thửa đất ao này cụ M1 cụ C được chia sử dụng chung cùng các hộ gia đình ông Nguyễn Tiến T6 và ông Nguyễn Văn T5 một ao diện tích 239,5m² tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 8, đo đạc năm 2007 nhưng không phân định vị trí, ranh giới, mốc giới cụ thể. Vợ chồng ông B, bà T đã đơn lập một phần diện tích ao, được 89,3m² thành mặt bằng vườn để trồng chuối. Những người thừa kế của cụ M1, cụ C không yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với diện tích 141m² đất ao, bà T cũng không có yêu cầu giải quyết công sức đơn lập đất ao trong vụ án này, xét thấy đây là quyền tự định đoạt của đương sự, phù hợp quy định pháp luật, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết đối với di sản này là đúng quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, không có kháng cáo, không có kháng nghị về nội dung này, vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết.

Tuy nhiên, do Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định công sức bảo quản di sản đối với bà T mà không xem xét đến công sức của bà M, xác định công sức bảo quản không phù hợp với giá trị sản, đồng thời lại chia thừa kế cho các thừa kế rồi mới đặt trách nhiệm cho bà M phải thanh toán công sức bảo quản di sản cho bà T là không đúng về phương pháp phân chia di sản thừa kế. Như vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng về những nội dung này là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại như sau:

Ông B, bà T sinh sống trên thửa đất ở cùng cụ M1, cụ C từ khi ông bà kết hôn đến năm 1998 thì chuyển ra khu đất chuyển đổi, lập trang trại và sinh sống tại đó đến nay. Bà M về sống cùng cụ M1 cụ C từ năm 1995 đến nay. Quá trình sinh sống, vợ chồng ông B, bà T và bà M đều có công sức bảo quản di sản của cụ M1 cụ C để lại nên xác định mỗi người được hưởng công sức bảo quản di sản bằng $\frac{1}{2}$ suất thừa kế.

Xét giá trị di sản của cụ M1, cụ C để lại mà đương sự yêu cầu chia thừa kế, gồm: 194m² đất ở trị giá 77.600.000 đồng, 1.025 m² đất đất nông nghiệp trị giá

46.125.000 đồng, tổng giá trị di sản chia thừa kế yêu cầu giải quyết là 123.725.000 đồng.

Như đã phân tích nêu trên, bà M được hưởng công sức bảo quản di sản là $\frac{1}{2}$ suất thừa kế, bà T được hưởng công sức bảo quản di sản là $\frac{1}{2}$ suất thừa kế. Như vậy, mỗi suất thừa kế được hưởng giá trị di sản là 123.725.000 đồng : 4 = 30.931.250 đồng.

Giá trị di sản bà M được hưởng là 1,5 suất x 30.931.250 đồng = 46.396.875 đồng; giá trị di sản bà T và anh T2 được hưởng là 1 suất thừa kế = 30.931.250 đồng; Bà T còn được hưởng giá trị công sức bảo quản di sản là $\frac{1}{2}$ suất thừa kế = 15.465.625 đồng; giá trị di sản bà N được hưởng 1 suất thừa kế là 30.931.250 đồng. Xét việc bà N tự nguyện nhường toàn bộ di sản bà được hưởng cho bà M mà không yêu cầu bà M phải thanh toán giá trị di sản, như vậy đây là việc tặng cho di sản của bà N cho bà M, việc tặng cho này không trái pháp luật, cần chấp nhận. Như vậy bà M được hưởng tổng giá trị di sản là 77.328.125 đồng (làm tròn là 77.328.000 đồng).

Do bà T đang quản lý sử dụng 157m² đất nông nghiệp tại xứ đồng L, đã nhập vào khu chuyển đổi làm trang trại tổng hợp của gia đình bà T, còn diện tích 868m² đất nông nghiệp tại xứ đồng L1 được chia cùng diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà M, vì vậy Tòa án sơ thẩm đã giao cho bà T, anh T2 được sử dụng 157m² đất nông nghiệp tại xứ đồng L và giao cho bà M sử dụng 868m² đất nông nghiệp tại đồng L1 là phù hợp với hiện trạng và nhu cầu sử dụng của các đương sự.

Đối với đất ở, xét thấy hiện nay bà M đã xây dựng trên diện tích đất ở gồm nhà cấp 4, công trình phụ, bể nước, sân, tường bao và hiện đang sinh sống ổn định trên thửa đất đó, còn bà T từ năm 1998 đến nay sinh sống tại khu trang trại của gia đình bà. Để đảm bảo việc sử dụng ổn định, hợp lý đất ở, phòng ngừa những tranh chấp, mâu thuẫn kéo dài trong sinh hoạt sau này, cần giao cho bà M được quyền sử dụng toàn bộ đất ở của cụ M1 cụ C để lại là 194m².

Như vậy, xác định di sản bà M được giao sử dụng trị giá 116.660.000 đồng (77.600.000 đồng + 39.060.000 đồng).

Di sản bà T, anh T2 được giao sử dụng trị giá 7.065.000 đồng.

Đối trừ với giá trị di sản bà T, anh T2 được giao sử dụng bằng hiện vật, thì bà M phải thanh toán giá trị di sản cho bà T và anh T2 là 23.866.250 đồng, phần mỗi người là 11.933.125 đồng, thanh toán cho bà T công sức bảo quản di sản là 15.465.625 đồng.

Ngoài ra, trên đất bà T còn trồng 43 khóm chuối, cần giao toàn bộ số chuối này cho bà M sử dụng, bà M có trách nhiệm thanh toán giá trị các khóm chuối đó

cho bà T theo giá đã được Hội đồng định giá xác định tại Tòa án cấp sơ thẩm là 1.333.000 đồng.

Như vậy, bà M phải thanh toán giá trị di sản cho bà T tổng là 28.731.750 đồng (làm tròn là 28.732.000 đồng) và thanh toán cho anh T2 là 11.933.125 đồng (làm tròn là 11.933.000 đồng).

Do Tòa án cấp phúc thẩm quyết định lại phần di sản các đương sự được hưởng, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/11/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần xác định lại án phí dân sự các đương sự phải chịu, tương ứng với 5% giá trị di sản được hưởng như sau:

Bà M phải chịu án phí đối với di sản bà được hưởng và được bà N tặng cho, tổng di sản giá trị là 77.328.125 đồng $\times 5\% = 3.866.406$ đồng, làm tròn thành 3.866.400 đồng.

Bà T phải chịu án phí đối với giá trị di sản được hưởng là 28.732.000 đồng $\times 5\% = 1.436.600$ đồng.

Anh T2 phải chịu án phí đối với giá trị di sản được hưởng là 11.933.000 đồng $\times 5\% = 596.650$ đồng, làm tròn là 596.600 đồng.

Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử thấy:

Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T. Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 06/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình về các nội dung nêu trên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20/8/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 06/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình:

Căn cứ vào các Điều 147, 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Ngọc M1 (tức Nguyễn Văn T3) và cụ Lê Thị C.

[1.1] Chấp nhận việc bà Nguyễn Thị N tặng cho kỷ phần di sản được hưởng của cụ Nguyễn Ngọc M1 và cụ Lê Thị C cho bà Nguyễn Thị M.

[1.2] Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng 194m² đất ở tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 05/DC bản đồ 299/TTg (Theo tài liệu bản đồ đo đạc năm 2007 là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 08) tại thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình, kích thước thửa đất: Phía Đông (từ điểm 1 đến điểm 2, điểm 3 và điểm 4) dài (4,28+ 4,53+3,35)m giáp đất ngõ đi của thôn T1. Phía Tây (từ điểm 9 đến điểm 12) dài 7.76m giáp phần đất ao đã đôn lấp. Phía Nam (từ điểm 4 đến điểm 5, điểm 12) dài (18,74+1,38)m giáp đất hộ gia đình ông Bùi Văn T7. Phía Bắc (từ điểm 1 đến điểm 11, điểm 10 và điểm 9) dài (7,02+4,85+4,15)m giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn Tiên T6. *(Có sơ đồ kèm theo bản án).*

Giao cho bà M sở hữu 43 khóm chuối trồng tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 08 thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

Giao cho bà M được quyền sử dụng 868m² đất nông nghiệp tại xứ đồng L1, thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

[1.3] Giao cho bà Trần Thị T, anh Nguyễn Ngọc T2 được sử dụng 157m² đất nông nghiệp tại xứ đồng L, thôn T1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Thái Bình.

[1.4] Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế, công sức bảo quản di sản và giá trị 43 khóm chuối cho bà Trần Thị T là 28.732.000 đồng *(hai mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn đồng).*

[1.5] Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế cho anh Nguyễn Ngọc T2 là 11.933.000 đồng *(mười một triệu chín trăm ba mươi ba ngàn đồng)*

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị M phải chịu 3.866.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí là 3.000.000 bà M đã nộp tại Biên lai số 0006461 ngày 17/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí, bà M còn phải nộp tiếp 866.400 đồng.

Bà Trần Thị T phải chịu 1.436.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Ngọc T2 phải chịu 596.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà T 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0002820 ngày 11/8/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/12/2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND huyện Đông Hưng;
- Chi cục THADS huyện Đông Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình